TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày 20-01-2021
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Công Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Công Khoan.

Ông Nông Văn Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Lương Thị Mai Quỳnh, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2020 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nông Thanh M, sinh năm 1980.

Nơi cư trú: Số x, phố T, thị trấn Đ, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1977.

Nơi cư trú: Thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tại Tòa án, chị Nông Thanh M trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nông Thanh M kết hôn với anh Lê Văn T tháng 01 năm 1999, trước khi kết hôn anh chị có được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 07/10/2002. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Quá trình chung sống đến năm 2004 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Lê

Văn T sử dụng ma túy, chị M và gia đình đã nhiều năm giúp đỡ anh T cai nghiện nhưng anh không sửa đổi. Do anh T nghiện ngập nên kinh tế khó khăn, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh Lê Văn T vì không kiềm chế được bản thân nhiều lần đánh đập chị M, đến ngày 22/3/2020 (âm lịch) chị M đã bỏ về nhà mẹ đẻ tại huyện V, tỉnh Thái Nguyên sinh sống, chị Nông Thanh M thấy rằng không còn tình cảm vợ chồng với anh Lê Văn T nữa. Vì vậy, chị Nông Thanh M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn T.

Về con chung: Có hai người con chung tên là Lê Thị T, sinh ngày 12/10/1999 và Lê Thị Thanh T1 sinh ngày 22/08/2004. Cháu Lê Thị T đã đến tuổi trưởng thành chị Nông Thanh M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Nông Thanh M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Thị Thanh T1 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi); không yêu cầu anh Lê Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung vợ chồng: Không có.

Về phía bị đơn, anh Lê Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ban Công an xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn và tại gia đình anh Lê Văn T, anh Lê Văn T2 là anh trai ruột của anh Lê Văn T cư trú tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn khẳng định anh Lê Văn T vẫn có hộ khẩu thường trú tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn, tuy nhiên hiện nay anh Lê Văn T đi làm ăn xa nên không về tham gia tố tụng tại Tòa án được. Các văn bản tố tụng của Tòa án anh Lê Văn Toàn đã thông báo cho anh Lê Văn T, anh Lê Văn T có biết việc chị Nông Thanh M hiện nay đang yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh và biết việc Tòa án đã gửi, tống đạt các văn bản tố tụng để triệu tập anh đến Tòa án tham gia tố tụng. Tuy nhiên, anh Lê Văn T không đến Tòa án mà không có lý do, anh Lê Văn T2 có nghe anh T nói về quan hệ hôn nhân: Anh T nhất trí ly hôn với chị Nông Thanh M, về con chung: Có hai người con chung tên là Lê Thị T, sinh ngày 12/10/1999 và Lê Thị Thanh T1 sinh ngày 22/08/2004. Cháu Lê Thị T đã đến tuổi trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị Nông Thanh M yêu cầu được trực tiếp, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Lê Thị Thanh T1 đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu anh Lê Văn T cấp dưỡng tiền nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn anh Lê Văn T không đến Tòa án tham gia vào quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nông Thanh M có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên không tiến hành hòa giải được.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận

đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn chị Nông Thanh M đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt tại Tòa án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần, do vậy chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nông Thanh M. Về con chung: Giao con chung là Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 22/08/2004 cho chị Nông Thanh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lê Văn T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết; về nợ chung: không có. Về án phí, buộc nguyên đơn chị Nông Thanh M phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn chị Nông Thanh M khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung khi ly hôn Vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Lê Văn T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã V, huyện B. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Anh Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ hai không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh Lê Văn T theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nông Thanh M và anh Lê Văn T là hợp pháp, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 07/10/2002, tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh Lê Văn T sử dụng ma túy, chị Nông Thị M và gia đình đã nhiều lần giúp đỡ anh Lê Văn T cai nghiện nhưng anh không sửa đổi, do anh T nghiện ma túy nên kinh tế gia đình gặp nhiều khó khăn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh Lê Văn T nhiều lần đánh đập chị Nông Thanh M, chị Nông Thanh M phải bỏ trốn khỏi nhà về và ở nhà mẹ đẻ tại huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Chị Nông Thanh M thấy

rằng không còn tình cảm vợ chồng với anh Lê Văn T nữa, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lê Văn T.

[4] Xác định tình trạng hôn nhân giữa chị Nông Thanh M và anh Lê Văn T thấy rằng: Anh Lê Văn T không hợp tác với Tòa án trong quá trình giải quyết ly hôn và cũng không có ý kiến về việc chị Nông Thanh M có đơn xin ly hôn với anh. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị Nông Thanh M và anh Lê Văn T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị Nông Thanh M yêu cầu ly hôn với anh Lê Văn T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của chị Nông Thanh M là có căn cứ, cần chấp nhận.

[5] Về con chung: Có hai người con chung tên là Lê Thị T, sinh ngày 12/10/1999 và Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 22/08/2004. Cháu Lê Thị T đã đến tuổi trưởng thành chị Nông Thanh M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Nông Thanh M có ý kiến yêu cầu chị là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 22/08/2004 đến khi trưởng thành, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, nguyện vọng của cháu Lê Thị Thanh T1 cũng muốn được ở với mẹ là chị Nông Thanh M. Xét thấy hiện nay cháu Lê Thị Thanh Thủy đang ở với anh T nhưng hiện nay chị Nông Thanh M là người trực tiếp nuôi dưỡng, chu cấp cho cháu Lê Thị Thanh T1 và để ổn định cuộc sống của cháu nên chấp nhận yêu cầu của chị Nông Thanh M giao cháu Lê Thị Thanh T1 cho chị Nông Thanh M trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị M không có yêu cầu.

[6] Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Về tài sản chung chị Nông Thanh M không yêu cầu giải quyết; về nợ chung chị Nông Thanh M trình bày là không có, quá trình giải quyết vụ án anh Lê Văn T vắng mặt, không có ý kiến gì. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nông Thanh M; về con chung: Có hai người con chung là Lê Thị T, sinh ngày 12/10/1999 và Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 22/08/2004. Cháu Lê Thị T hiện nay đã đến tuổi trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 22/08/2004, giao cháu Lê Thị Thanh T1 cho chị Nông Thanh M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi), không yêu cầu anh Lê Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị Nông Thanh M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn chị Nông Thanh M. Chị Nông Thanh M được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Có hai người con chung là Lê Thị T, sinh ngày 12/10/1999 và Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 22/08/2004. Cháu Lê Thị T hiện nay đã đến tuổi trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao cháu Lê Thị Thanh T1, sinh ngày 22 tháng 08 năm 2004 cho chị Nông Thanh M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh Lê Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung vợ chồng: Không có.

5. Về án phí: Chị Nông Thanh M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn để nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận chị Nông Thanh M đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/05926 ngày 03 tháng 11 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

6. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bắc Sơn;
- UBND xã V, huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Công Đức